

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 26/2026/DS-PT

Ngày 13/3/2026

Về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng, bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13/3/2026 mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 108/TBTL-TA ngày 31/10/2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 315A/2026/QĐ-PT ngày 05/02/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: bà Tạ Thị Hồng Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: A H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Cao Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: B đường số C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là khu phố C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

Bị đơn: anh Trịnh Minh T, sinh năm 1988; địa chỉ: A H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi); chỗ ở hiện nay: 5 A, thành phố I, O, Nhật Bản, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T là ông Nguyễn Việt T1, sinh năm 1962; địa chỉ: E đường C, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là E đường C, phường T, tỉnh Phú Thọ), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Huy K thuộc Công ty L3 và cộng sự, đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng E, số I T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là số I T, phường Y, TP .), vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (đều vắng):

+ chị Bùi Thị Hải Y; địa chỉ: A H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi); địa chỉ tại Nhật Bản: 914-0078, 6 Sakuramachi T, P, West Heights Tozaki R, Nhật Bản.

+ ông Nguyễn Dũng T2; địa chỉ: Tổ D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

+ chị Bùi Thị Hải G; địa chỉ: A H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2024, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ trình bày:*

Anh Trịnh Minh T kết hôn với con gái bà Đ là chị Bùi Thị H1 đến năm 2013, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nghề nghiệp không ổn định nên sau khi cưới thì anh T về ở cùng gia đình bà Đ. Tháng 6/2016 anh T trình bày với bà Đ là muốn vay tiền để vào Thành phố Hồ Chí Minh học tiếng Nhật nên ngày 24/6/2016 bà Đ cho anh T vay 300.000.000 đồng, có viết giấy vay nợ 2 bên cùng ký. Sau khi học tiếng Nhật xong, anh T lại muốn vay tiền để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, nhưng bà Đ không còn tiền nên anh T liên hệ với ông Nguyễn Dũng T2 vay tiền. Do ông T2 cho rằng anh T không có tài sản bảo đảm nên yêu cầu bà Đ phải đứng tên vay giúp và bảo đảm trả nợ thì mới cho vay nên ngày 26/10/2017 bà Đ, anh T cùng bà L1 bạn hàng xóm của bà Đ đến nhà ông T2 và bà Đ đứng ra vay giúp anh T 300.000.000 đồng để anh T có tiền làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, hiện tại bà Đ chưa có tiền trả ông T2.

Ngày 17/4/2018, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Ngay khi sang Nhật Bản làm việc thì anh T quen và chung sống với một người phụ nữ khác như vợ chồng, trong khi đang là chồng của con gái bà Đ nên bà Đ nhiều lần gọi điện sang Nhật Bản yêu cầu anh T trả hai khoản nợ vay của bà Đ và vay của ông T2, nhưng anh T cố tình trốn tránh nói mới qua làm việc chưa dư tiền để trả. Anh T cố tình trình bày trong bản khai cho rằng vay tiền là để sử dụng vào việc phát triển kinh tế gia đình là khoản nợ chung của hai vợ chồng là hoàn toàn không có căn cứ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ vay. Anh T cho rằng có gửi tiền về để trả nợ là hoàn toàn không đúng vì cả hai vợ chồng anh T sau khi cưới và sinh con rồi đi sang Nhật Bản xuất khẩu lao động thì để 02 con là cháu Trịnh Y N, sinh năm 2014 và cháu Trịnh Ý L, sinh năm 2016 giao cho bà Đ và con gái bà Đ là chị Bùi Thị Hải G nuôi dưỡng và chăm lo cho hai cháu học hành cho đến nay nên tiền gửi về là tiền để nuôi con. Từ thời điểm năm 2017 khi anh T đi học và sang N xuất khẩu lao động bà Đ đã phải trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu và từ tháng 07/2019 khi cả hai vợ chồng T, Y đều đã sang Nhật Bản làm việc thì mọi chi phí về tiền ăn, tiền sữa, quần áo, chi phí học hành, khám chữa bệnh, tiêm chủng của hai cháu bà Đ là người trực tiếp phải bỏ ra, tổng chi phí tạm tính từ tháng 7/2019 đến tháng 4/2025 là 989.000.000 đồng là nhiều hơn số tiền anh T gửi về; ngoài ra, bà Đ còn phải trả lãi cho số tiền 600.000 đồng mà bà đi vay cho anh T vay và khoản tiền anh T vay ông T2.

Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Trịnh Minh T trả bà Đ 1.509.000.000 đồng, gồm: Tiền vay gốc 600.000.000 đồng; lãi khoản vay 300.000.000 đồng của bà Đ từ ngày 24/6/2016 đến ngày 24/7/2025 là 109 tháng, lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/tháng = 300.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 109 tháng = 490.500.000 đồng; lãi khoản vay 300.000.000 đồng của ông T2 từ ngày 26/10/2017 đến ngày 26/7/2025 là 93 tháng, lãi suất 1,5%/tháng = 300.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 93 tháng = 418.500.000 đồng.

* *Bị đơn anh Trịnh Minh T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Anh kết hôn với chị Bùi Thị Hải Y năm 2013, sau khi cưới vợ, chồng cư trú tại Đắk Hà làm ăn sinh sống. Năm 2016 vợ, chồng anh vay bà Đ 300.000.000 đồng theo *Giấy cho vay tiền* ngày 24/6/2016 sử dụng vào việc phát triển kinh tế gia đình, đây là khoản nợ chung của vợ chồng, giấy vay nợ cả chị Y cùng ký chứ không phải anh T vay riêng. Đối với số tiền mà bà Đ khởi kiện theo *Giấy cho vay tiền* ngày 26/10/2017 giữa bà Đ với ông T2 anh T hoàn toàn không biết, không vay. Do cuộc sống khó khăn, làm ăn không được nên năm 2017 anh đã làm thủ tục xuất khẩu lao động, đầu năm 2018 thì xuất cảnh sang Nhật Bản. Kể từ tháng 02/2018 đến nay anh cũng đã tích góp và nhiều lần gửi tiền về để hỗ trợ gia đình cho vợ lấy tiền sinh hoạt, nuôi con và để trả nợ số tiền vợ chồng đã vay trên của bà Đ. Tại Nhật Bản thì anh gửi tiền thông qua DCOM Money Express và Ngân hàng S2 tại Nhật Bản, ngoài ra còn gửi qua tay 3 (thông qua người thứ 3 ở trong nước) về Việt Nam. Số tiền anh T gửi qua DCOM Money Express tại Nhật Bản chuyển vào hai tài khoản TK số 0761002358418 của bà Tạ Thị Hồng Đ và TK số 0761002358198 của chị Bùi Thị Hải G (là chị gái vợ) đều mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N3 là tiền chuyển về trả nợ cho bà Đ, trong đó chuyển vào TK của bà Đ là để trả trực tiếp; chuyển vào TK của chị G là để chị G rút ra thay anh trả nợ cho bà Đ vì giữa anh T và chị G không vay mượn nhau, nhưng lý do gửi qua TK của chị G là vì theo chính sách của Nhật Bản nếu gửi tiền hỗ trợ được nhiều người thân trong gia đình thì cuối năm sẽ được nhận lại một khoản tiền hoàn thuế.

Các lần chuyển tiền về trả nợ cho bà Đ vào hai tài khoản của bà Đ và chị G thông qua DCOM Money Express như sau: Ngày 17/5/2019 chuyển vào TK của bà Đ JPY 119.000 (Mười một Man, chín S) = 25.168.000đ (VNĐ). Ngày 15/8/2019 chuyển vào TK của chị G JPY 84.000 (Tám Man, bốn S) = 18.228.000đ (VNĐ) Ngày 21/10/2019 chuyển vào TK của chị G JPY 237.000 (Hai ba Man, bảy S) = 50.125.000đ (VNĐ). Ngày 20/01/2020 chuyển vào TK của bà Đ JPY 494.250 (Bốn chín M, bốn S và hai trăm năm mươi Y1) = 103.100.000đ (VNĐ). Trong ngày 24/5/2020 có hai lần chuyển vào tài khoản của bà Đ, lần thứ nhất JPY 933.250 (Chín mươi ba M, ba S và hai trăm năm mươi Y1) = 200.182.000đ (VNĐ), lần thứ hai JPY 244.000 (Hai bốn Man, bốn S) = 52.125.000đ (VNĐ) tám S và năm trăm Y1) = 19.080.000đ (VNĐ). Ngày 23/10/2021 chuyển vào TK của bà Đ JPY 76.000 (Bảy Man, sáu S) = 15.101.000đ (VNĐ). Ngày 19/12/2021 chuyển vào TK của bà Đ JPY 26.000 (H, sáu S) = 5.218.000đ (VNĐ). Trong ngày 23/01/2022 có hai lần chuyển vào TK

của chị G, lần thứ nhất JPY 27.600 (H, bảy S và sáu trăm Y1) = 5.478.000đ (VNĐ), lần thứ hai JPY 2.600 (Hai S và sáu trăm Y1) = 516.000đ (VNĐ).

Ngày 17/3/2022 chuyển vào TK của chị G JPY 520.850 (Năm mươi hai Man và tám trăm năm mươi Y1) = 100.003.000đ (VNĐ).

Ngày 30/4/2022 chuyển vào TK của bà Đ JPY 22.900 (H, hai S và chín trăm Y1) = 4.007.000đ (VNĐ).

Ngày 11/6/2022 chuyển vào TK của chị G JPY 29.100 (H, chín S) = 5.005.000đ (VNĐ).

Ngày 07/11/2022 chuyển vào TK của chị G JPY 89.300 (Tám Man, chín S và ba trăm Y1) = 15.011.000đ (VNĐ).

Ngày 22/02/2023 chuyển vào TK của chị G JPY 28.600 (H, tám S và sáu trăm Y1) = 5.022.000đ (VNĐ).

Ngày 14/8/2023 chuyển vào TK của chị G JPY 61.500 (S, một S và năm trăm Y1) = 10.024.000đ (VNĐ).

Ngày 30/10/2023 chuyển vào TK của bà Đ JPY 143.000 (Mười bốn Man, ba S) = 23.309.000đ (VNĐ).

Ngày 30/01/2024 chuyển vào TK của bà Đ JPY 24.300 (H, bốn S) = 4.009.000đ (VNĐ).

Tổng số tiền anh T đã chuyển về trả bà Đ là 660.071.100đ (VNĐ), trong đó chuyển thẳng vào TK của bà Đ 450.659.100 đồng (VNĐ), vào TK của chị G 209.412.000 đồng (VNĐ). Ngoài ra, còn chuyển cho bà Đ, chị G qua tay 3 (thông qua người thứ 3 ở trong nước), nhưng chưa liệt kê để tính vào số tiền đã gửi trả cho bà Đ; tổng cộng anh T đã chuyển tiền về trả cho bà Đ 660.071.100 đồng (VNĐ), quá cả tiền theo Giấy cho vay tiền ngày 4/6/2016, thừa cả tiền lãi (nếu tính). Tuy nhiên, thời hạn vay số tiền trên từ 24/6/2016 đến ngày 24/5/2017 (Mười một tháng). Sau ngày 24/5/2017 bà Đ cho rằng chưa trả tiền gốc và tiền lãi, nhưng bà Đ cũng không đòi, không có ý kiến gì. Tính đến thời điểm bà Đ khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết, nên chỉ 300.000.000đ (VNĐ) tiền gốc được giải quyết, tiền lãi đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Tòa án áp dụng quy định này của pháp luật. Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng (VNĐ) mà bà Đ đòi theo Giấy cho vay tiền ngày 26/10/2017, anh hoàn toàn không biết, không vay, không liên quan nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của bà Đ. Do anh T đang lao động xuất khẩu tại Nhật Bản không thể về Việt Nam để trực tiếp tham gia giải quyết tại Tòa án được, anh đã ủy quyền cho ông Nguyễn Việt T1, ông Nguyễn Văn S1 nhân danh và thay mặt anh trực tiếp tham gia giải quyết vụ kiện và cũng yêu cầu Công ty L3 và Cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H cử luật sư tham gia bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp, anh T xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Hải Y và người đại diện trình bày:* Chị Y và anh Trịnh Minh T quen nhau và kết hôn năm 2013, do hoàn cảnh kinh tế cả hai khó khăn, công việc không ổn định nên sau khi cưới thì vợ chồng chị Y về ở nhờ nhà mẹ đẻ tại huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Quá trình sống sinh được hai con chung là cháu Trịnh Ý N1, sinh năm 2014 và Trịnh Ý L, sinh

năm 2016. Hai con chung từ khi sinh ra cho đến nay, gửi nhờ bà ngoại là bà Tạ Thị Hồng Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Năm 2016, anh T mượn riêng bà Đ 300.000.000 đồng làm kinh phí vào Thành phố Hồ Chí Minh học tiếng Nhật. Việc vay tiền này là anh T vay riêng để sử dụng vào việc học cá nhân của anh T, không sử dụng vào mục đích chi tiêu gia đình, cũng không đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong giấy vay tiền cũng thể hiện chữ ký người vay là anh Trịnh Minh T, chị Y không ký vào phần người vay tiền. Đến năm 2017, anh T tiếp tục nhờ bà Đ đứng ra vay giúp 300.000.000 đồng từ bác Nguyễn Dũng T2 làm kinh phí đi qua Nhật Bản làm việc, anh T không hề đưa bất kỳ khoản tiền vay nào kể trên cho chị Y để chi tiêu cho gia đình, lo cho con cái học hành. Trong bản tự khai đề ngày 11/11/2024, anh T cho rằng khoản vay nói trên là khoản vay chung để phát triển kinh tế gia đình là hoàn toàn không có căn cứ, chị Y hoàn toàn không đồng ý và không chịu trách nhiệm trong khoản vay này. Vì vậy, chị Y đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án theo quy định, buộc anh T phải trả hai khoản tiền vay riêng sử dụng vào mục đích cá nhân anh T cho bà Đ, chị Y không liên quan và hoàn toàn không đồng ý trả chung các khoản vay này. Hiện tại chị Y2 đang cư trú và làm việc tại Nhật Bản nên không thể có mặt tham gia vụ án, xin được vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, phiên họp, phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Hải G trình bày:* Chị G là chị gái của chị Bùi Thị Hải Y, con gái của bà Tạ Thị Hồng Đ. Hiện nay vợ, chồng em gái Y, T đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ khi đi xuất khẩu lao động vợ, chồng gửi lại hai con là Trịnh Ý N1, sinh năm 2014 và Trịnh Ý L, sinh năm 2016 cho bà ngoại là Tạ Thị Hồng Đ và chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và lo cho hai cháu học hành sóc. Thời điểm anh T đi xuất khẩu lao động chị G có biết anh T mượn tiền mẹ bà Đ để lo kinh phí học tiếng và đi xuất khẩu lao động số tiền 600 triệu đồng. Quá trình đi xuất khẩu lao động, anh T có chuyển tiền cho chị là tiền gửi về để phụ lo cho hai cháu tiền ăn hàng tháng, tiền học hành chứ không phải tiền trả nợ cho bà Đ, chị G chưa bao giờ lấy tiền của anh T gửi về để trả nợ cho bà Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Dũng T2 trình bày:* Ông cư trú cùng địa phương với gia đình bà Tạ Thị Hồng Đ là mẹ vợ anh Trịnh Minh T. Vào đầu tháng 10/2017 anh T có lên nhà đặt vấn đề vay tiền nhiều lần với ông, nhưng ông thấy số tiền quá lớn mà anh T đang sống nhờ bên nhà bà Đ không có tài sản nên ông yêu cầu anh T nhờ bà Đ lên gặp để thống nhất làm giấy tờ vay mượn. Khi bà Đ lên cùng anh T, ông đã giải thích và nhất trí cho bà Tạ Thị Hồng Đ mượn số tiền 300 triệu đồng, mục đích vay là để hỗ trợ kinh phí cho anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản để có nguồn thu nhập. Do vậy bà Đ có cam kết sẽ hoàn trả cho ông số tiền trên trong thời hạn 36 tháng. Nên ngày 26/10/2017 ông làm giấy vay tiền cho bà Đ vay 300 triệu và ngay tại nhà ông thì bà Đ đưa số tiền 300 triệu đồng cho anh T. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu anh T trả tiền vay thì ông không có ý kiến gì, cho đến nay bà Đ vẫn chưa trả ông số

tiền vay trên, nếu anh T đã trả tiền cho bà Đ thì đề nghị bà Đ trả cho ông cả gốc và lãi như đã cam kết ghi trong giấy vay tiền.

** Người làm chứng là ông Vũ Đức T3 trình bày:* Ông là hàng xóm nhà ông T2, bà Đ, bà L1 và thường xuyên sang nhà ông T2 chơi uống nước, ông không nhớ ngày cụ thể nhưng hôm đang ngồi uống nước cùng ông T2 thì có thấy bà Đ, anh T, bà L1 đến nhà ông T2 và nói chuyện bà Đ vay tiền cho anh T đi lao động xuất khẩu tại N; sau đó, thấy ông T2 cho bà Đ vay một cọc tiền rồi bà Đ đưa tiền này cho anh T chồng của cháu Y, còn cụ thể sau này thế nào thì ông không biết.

** Người làm chứng là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Bà là hàng xóm của bà Đ, bà Đ có tâm sự với bà về việc vay tiền cho anh T con rể bà đi xuất khẩu lao động tại N, bà Đ nói không có tiền nên muốn vay tôi, tôi không có nên giới thiệu bà Đ nói anh T lên ông T2 vay. Anh T lên vay thì ông T2 không cho vay mà nói phải có bà Đ mới cho vay, ngày 26/10/2017 bà cùng bà Đ, anh T lên nhà ông T2, sau khi có bà Đ đứng ra vay thì ông T2 viết giấy cho bà Đ vay 300 triệu sau đó bà Đ đưa luôn số tiền này cho anh T tại nhà ông T2.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 21/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 37; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 155; 357; 429; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ. Buộc anh Trịnh Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Hồng Đ số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng nợ gốc theo giấy vay tiền ngày 24/6/2016 và giấy vay ngày 26/10/2017.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Hồng Đ đối với số tiền lãi là 909.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chấp hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trịnh Minh T phải nộp 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí cho bà Tạ Thị Hồng Đ.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Trịnh Minh T (do đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Việt T1) kháng cáo cho rằng anh T đã gửi về Việt Nam cho bà Đ tổng số tiền khoảng 1, 5 tỷ đồng, trong đó 660.071.100 đồng chuyển về tài khoản của bà Đ và tài khoản của chị Bùi Thị Hải G (con gái bà Đ, chị gái vợ ông T), còn lại chuyển theo hình thức tay ba về Việt Nam cho bà Đ, do đó, đề*

ngợi cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh T có mặt và ông Nguyễn Việt T1 trình bày anh T đồng ý trả bà Đ khoản tiền 300.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 24/6/2016 giữa bà Đ với anh T, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không buộc anh T trả bà Đ 300.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/10/2017 vì giấy này bà Đ ký vay ông T2, anh T không biết, không ký vay khoản tiền này.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Không đủ cơ sở xác định anh T vay của ông T2 300.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/10/2017 vì giấy này bà Đ ký vay, không có chữ ký của anh T, trong khi anh T không thừa nhận; do đó, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm không buộc anh T trả bà Đ 300.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/10/2017 ký giữa bà Đ với ông T2; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh T trả bà Đ 300.000 đồng theo giấy vay ngày 24/6/2026.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Thông đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không buộc anh T trả bà Đ số tiền vay gốc 300.000 đồng theo *Giấy cho vay tiền ngày 26/10/2017* giữa người vay bà Tạ Thị Hồng Đ với người cho vay ông Nguyễn Dũng T2, xét thấy *Giấy cho vay tiền ngày 26/10/2017* bà Đ ký vay ông T2, không có chữ ký anh T và anh T không thừa nhận trình bày của bà Đ rằng bà Đ vay tiền của ông T2 giúp anh T. Xét, anh T tuy là chồng chị Bùi Thị Hải Y, chị Y là con gái bà Đ, nhưng ngày 24/6/2016 khi cho anh T vay 300.000.000 đồng bà Đ đã yêu cầu anh T ký tên dưới mục “*Người vay tiền*” và còn yêu cầu chị Y ký tên dưới mục “*Người thừa kế*”, do đó, trình bày của bà Đ cho rằng bà Đ vay ông T2 300.000.000 đồng giúp anh T, nhưng không yêu cầu anh T ký vào Giấy này hoặc yêu cầu anh T ký thừa nhận vào bất kỳ tài liệu nào khác là không phù hợp với tính cách của bà Đ; hơn nữa, bà Đ còn trình bày bà Đ bức xúc với anh T vì ngay khi vừa qua Nhật Bản, anh T đã chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, trong khi đang là chồng của con gái bà Đ nên bà Đ điện thoại yêu cầu anh T trả tiền và thực tế riêng tiền anh T đã chuyển về tài khoản của bà Đ và tài khoản của chị G (con gái bà Đ, chị gái vợ anh T) là 660.071.100 đồng. Xét với tài liệu, chứng cứ nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ

thẩm chỉ căn cứ trình bày của người làm chứng để xác định bà Đ vay ông T2 300.000.000 đồng giúp anh T, từ đó buộc anh T trả khoản vay này là không đủ cơ sở nên cấp phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm không buộc anh T trả khoản tiền này.

[2] Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền buộc anh T phải trả bà Đ nên cấp phúc thẩm tính lại số tiền án phí dân sự anh T phải chịu. Đây là vụ án đánh giá chứng cứ phức tạp vì không có chứng cứ pháp lý mà là chứng cứ dân gian nên Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi khi bản án bị cấp phúc thẩm sửa.

[3] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Anh T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 37; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 155; 357; 429; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần Đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ, buộc anh Trịnh Minh T trả bà Tạ Thị Hồng Đ số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng nợ gốc theo Giấy cho vay tiền ngày 24/6/2016. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chấp hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Anh Trịnh Minh T phải nộp 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tạ Thị Hồng Đ.

3. Anh Trịnh Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho anh T 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001013 ngày 08/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân